TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-PT
Ngày: 14-01-2022
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cảnh

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 222/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 260/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1948;

Địa chỉ: ấp A, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1934;

Địa chỉ: ấp A, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Thanh T1, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp A, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị Hoa L, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số A, đường H, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. 2 Ông Trần Thanh Q, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp B1, xã T, huyện T1, tỉnh Long An.

3. 3 Ông Trần Thanh L, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp C, xã P, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3.4 Ông Trần Thanh B, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp D, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

3. 5 Bà Trần Thị G, sinh năm 1972;

3.6 Ông Trần Khắc H, sinh năm 1974;

3.7 Ông Trần Thanh T1, sinh năm 1975;

3.8 Ông Trần Thanh Q, sinh năm 1980;

3.9 Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3.10 Ông Phan Minh V, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp G, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Lê Thanh V, sinh năm 1972;

4.2 Ông Võ Văn T3, sinh nam 1955;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

4.3 Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1949;

Địa chỉ: ấp E, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4.4 Ông Đặng Văn L, sinh năm 1945;

Địa chỉ: xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Ông Phạm Văn T, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Hoa L ông Trần Văn T1, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh Q, ông Trần Thanh T2, ông Trần Thanh Q, ông Trần Thanh L, ông Đặng Văn L, ông Lê Thanh V và ông Võ Văn T3 có mặt;

bà Trần Thị G, ông Trần Khắc H, ông Trần Thanh Q, ông Huỳnh Văn T vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/6/2019 của bà Nguyễn Thị B, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà B trình bày:

Vào năm 1988, bà B cùng ông H từ xã Tân Bình (thị xã Cai Lậy) đến xã Tân Lập để mượn đất khai hoang vì bà B và ông H có quan hệ tình cảm, sống chung với nhau như vợ chồng. Trong quá trình khai hoang có con riêng của bà B là ông Phan Minh V giúp đỡ. Sau khi khai hoang, cải tạo thành đất canh tác lúa thì bà B và ông H thỏa thuận phân chia đất cụ thể ông H sử dụng khoảng 6.000m^2 (ông H sử dụng cho đến hiện tại) và bà B sử dụng khoảng 14.000m^2 (bà B sử dụng đến năm 2012 giao lại cho ông H theo yêu cầu của Ủy ban nhân xã Tân Lập). Năm 1997, bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần đất khoảng 02 hecta (bao gồm cả phần đã chia cho ông H). Tuy nhiên sau đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B đã bị Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa thu hồi vì lý do đất cũng do ông H khai hoang nên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng bà B là chưa đúng quy định pháp luật. Hiện nay, bà B thống nhất quyền sử dụng các thửa đất 370, 420, 421 và 440 là do bà B và ông H cùng khai hoang nên bà B đồng ý giao cho ông H thửa đất 420 diện tích 6.234m^2, bà B yêu cầu ông H giao trả các thửa đất 370, 421 và 440 với tổng diện tích là 14.332m^2, vì công sức đóng góp khai hoang, cải tạo đất của bà B lớn hơn nhiều so với ông H nên bà B yêu cầu được hưởng phần đất nhiều hơn.

Do đó, bà B yêu cầu ông Trần Thanh H giao trả thửa đất 421 diện tích 2.372m^2, thửa đất 370 diện tích 2.323m^2 và thửa đất 440 diện tích 9.637m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Long An và yêu cầu ông Trần Thanh H bồi thường thiệt hại là 126.000.000đồng vì không sử dụng được đất (tương ứng mỗi năm 14.000.000đồng tính từ năm 2013 đến năm 2021).

Bị đơn ông Trần Thanh H do ông Trần Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào năm 1988, do gia đình đông con nên ông H xin ý kiến chính quyền địa phương (xã T, thị xã C) đến địa bàn xã T để mượn đất khai hoang và đã được Ủy ban nhân dân xã Tân Lập chấp nhận giao khoảng 02 hecta đất để khai hoang. Đến khoảng năm 1993, bà B cùng đến xã Tân Lập để sống chung với ông H vì hai bên có quan hệ tình cảm với nhau, do đó bà B được ông H cho sử dụng đất chung để canh tác lúa. Đến năm 1996, sau khi đủ điều kiện được giao đất thì ông H được chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận ruộng đất tạm thời đối với

02 hecta đất đã khai hoang. Đến năm 1997, bà B tự ý đi kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu mới, mặc dù sau đó ông H biết sự việc bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vì có quan hệ tình cảm, còn sống chung nên ông H chưa khiếu nại, tranh chấp. Đến khoảng năm 2005, ông H bị bệnh phải về quê sinh sống, do đó bà B chiếm toàn bộ phần đất để sử dụng. Sau đó, ông H yêu cầu bà B trả lại đất nhưng hai bên không thống nhất vì vậy ông H đã khiếu nại, tranh chấp kéo dài đến năm 2013 thì Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà B vì lý do cấp không đúng quy định, không đúng đối tượng. Từ năm 2013 hai bên tranh chấp, khởi kiện kéo dài cho đến hiện nay. Do đó, ông đại diện cho ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, đề nghị Tòa án xác định thửa đất 421 diện tích 2.372m^2, thửa đất 370 diện tích 2.323m^2 và thửa đất 440 diện tích 9.637m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Trần Thanh H và bà Phan Thị Quan.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hoa L, ông Trần Thanh Q, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị G, ông Trần Khắc H, ông Trần Văn T1, ông Trần Thanh Q, ông Trần Thanh T2, ông Trần Thanh B:* Thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh H, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, đề nghị Tòa án xác định thửa đất 421 diện tích 2.372m^2, thửa đất 370 diện tích 2.323m^2 và thửa đất 440 diện tích 9.637m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã Tân Lập, huyện M, tỉnh Long An thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của ông Trần Thanh H và bà Phan Thị Quan.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh V:* Thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, ông Vương không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 17/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với ông Trần Thanh H, về việc yêu cầu ông Trần Thanh H giao trả thửa đất 421 diện tích 2.372m^2, thửa đất 370 diện tích 2.323m^2 và thửa đất 440 diện tích 9.637m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An và yêu cầu ông Trần Thanh H bồi thường thiệt hại là 126.000.000đồng.

2. Xác định các thửa đất 370 diện tích 2.323m^2, thửa đất 421 diện tích 2.372m^2 và thửa đất 440 diện tích 9.637m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của ông Trần Thanh H và bà Phan Thị Q.

3. Diện tích, vị trí các thửa đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 27-2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Mộc Hóa phê duyệt ngày 22 tháng 6 năm 2020.

4. Ông Trần Thanh H và hàng thừa kế thứ nhất của bà Phan Thị Quan được quyền thỏa thuận phân chia và kê khai, đăng ký, thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan quản lý hành chính về đất đai có thẩm quyền.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị B phải chịu chi phí tố tụng là 19.508.000đồng, bà Nguyễn Thị B đã nộp xong.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 25/5/2021 bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng buộc ông H phải giao trả cho bà 14.000m^2 đất và bồi thường thiệt hại do không được sử dụng đất với số tiền 126.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà B trình bày: Các thửa đất số 421, 440, 370 cùng tờ bản đồ số 4, diện tích 15.332m^2 bà B đã sử dụng ổn định từ năm 1988 đến năm 2012 không có ai tranh chấp, năm 1997 bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2006 bà B được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa bị đơn thừa nhận bà B sử dụng đất từ 1996 đến năm 2012. Các văn bản ông H mượn đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm ông H được cấp năm 1996 chỉ là tạm thời để vay vốn chứ không có giá trị pháp lý. Người làm chứng là ông Vũ và ông Thuận trình bày bà B sử dụng đất liên tục từ năm 1988 đến năm 2012. Đến năm 2013 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện cưỡng chế buộc bà B phải giao trả đất cho ông H theo Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 28-6-2013 của Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa. Bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực tế bà B sử dụng đất ổn định từ năm 1988 đến năm 2012. Vì vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà B buộc ông H trả các thửa đất 421, 440, 370 cho bà B và bồi thường thiệt hại cho bà 126.000.000đồng do không được sử dụng đất từ năm 2013 đến năm 2021.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày: Năm 1988 ông H xin mượn đất phá hoang và sử dụng ổn định đến năm 2005. Năm 1996 ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1997 bà B lợi dụng lúc ông H về quê trị bệnh tự ý đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 4 thửa đất của ông H được cấp giấy năm 1996 là không đúng pháp luật nên ông H đã khiếu nại, UBND huyện Mộc Hóa đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B là đúng pháp luật. Đất của ông H khai hoang và sử dụng đến năm 2005, từ năm 2005 ông H về quê trị bệnh nên bà B mới sử dụng đất đến năm 2013. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà B.

Ông Quân, ông Long, ông Bình, ông Tình trình bày: Bên bà B cho rằng sử dụng đất từ năm 1988 đến năm 2012 là không đúng vì ông Bình và ông H là người trực tiếp sử dụng đất từ năm 1995 đến năm 2005, ông H đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế năm 1995 có biên lai đầy đủ, bên bà B cho rằng ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm để vay vốn chứ không có giá trị pháp lý là không đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của bà B đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm có cơ sở xác định các thửa đất 370, 420, 421, 440, tờ bản đồ số 04, tại xã T, huyện M, tỉnh Long An là do bà B và ông H cùng khai hoang và sử dụng trong thời gian chung sống như vợ chồng. Tuy nhiên, bà B cho rằng công sức đóng góp khai hoang, cải tạo đất của bà B nhiều hơn nhưng bà B không cung cấp được chứng cứ chứng minh và ông H cũng không thừa nhận. Do đó, bà B được hưởng một phần diện tích đất đã cùng khai hoang và sử dụng với ông H là phù hợp.

Đề nghị chia cho bà B một phần diện tích đất đang tranh chấp theo công sức đóng góp khai hoang, cải tạo đất của bà B. Về việc bà B yêu cầu ông H bồi thường thiệt hại số tiền 126.000.000đồng vì không sử dụng được đất. Do đất là của bà B và ông H cùng khai hoang sử dụng nên không bên nào phải bồi thường. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị B đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa

thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét kháng cáo của bà B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc ông H phải trả lại các thửa đất số 421 diện tích 2.372m^2, thửa đất số 370 diện tích 2.323m^2 và thửa đất số 440 diện tích 9.637m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Long An và yêu cầu ông Trần Thanh H bồi thường thiệt hại là 126.000.000đồng do không được sử dụng đất từ năm 2013 đến nay. Xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Căn cứ "Đơn xin mượn đất phá hoang" ngày 26-5-1988 có sự xác nhận của chính quyền địa phương xã Tân Bình, UBND huyện C (nay là thị xã C), Ban quản lý Tập đoàn 02 và UBND xã T (bút lục 46), các biên lai thu thuế nhà đất vào năm 1995 (bút lục 47-51), kết luận của Thanh tra huyện M tại Báo cáo số 23/BC-TTr ngày 31/01/2013 (bút lục 66, 67), lời khai của người làm chứng, Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 28-6-2013 của UBND huyện M (bút lục 84), Bản án hành chính phúc thẩm số 78/2016/HC-PT ngày 05-9-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An – gọi tắt là bản án số 78 (bút lục 57-60), tất cả đều xác định nguồn gốc đất do ông H khai hoang và sử dụng từ năm 1988. Căn cứ vào phần nhận định của bản án số 78 thì chính ông H khai tại phiên tòa hành chính phúc thẩm là khi được UBND xã giao đất thì ông H trực tiếp đắp bờ phá hoang, bà B đi theo sau phụ giúp ông. Như vậy, có cơ sở xác định ông H và bà B cùng khai hoang đất. Bà B cho rằng bà có công sức nhiều hơn ông H trong việc khai hoang đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở xác định bà B đóng góp công sức nhiều hơn ông H.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất: Bà B và ông H đều có đưa ra người làm chứng về việc khai hoang đất và quá trình sử dụng đất, nhưng lời khai của những người làm chứng mâu thuẫn nhau và cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào bản án số 78, lời khai của người làm chứng và các tình tiết các đương sự trình bày tại phiên tòa có cơ sở xác định quá trình sử dụng đất như sau: Từ năm 1988 đến năm 2005 ông H và bà B cùng sử dụng đất. Từ năm 2005 đến năm 2013 (8 năm) bà B sử dụng đất, từ năm 2013 đến năm 2021 (8 năm) ông H là người sử dụng đất.

[2.3] Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 30/12/1996 ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất với diện tích 18.000m^2. Đến ngày 13/5/1997 bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 20.379m^2. Tuy nhiên, việc UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B đối với diện tích đất nêu trên chỉ ghi tên 1 mình bà B mà không có ý kiến của Hoằng là người cùng sử dụng đất là không

đúng quy định, do đó ông H khiếu nại và UBND huyện M đã ban hành quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 28-6-2013 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà B. Bà B đã khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà nhưng không được chấp nhận. Tại bản án Hành chính phúc thẩm số 78 xác định việc UBND huyện M ban hành quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 28-6-2013 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp ngày 13/5/1997 cho bà B là có căn cứ. Hiện nay các thửa đất số 421, 420, 370, 440 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp.

[2.4] Từ những nhận định trên có căn cứ xác định các thửa đất 421, 420, 370, 440 là do ông H được cấp đất khai hoang vào năm 1988, ông H và bà B cùng khai hoang và thời gian sử dụng đất là bằng nhau nên bà B khởi kiện yêu cầu ông H giao trả đất là có căn cứ. Tuy nhiên, ông H và Bay không được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp vì hôn nhân giữa ông H với bà Phan Thị Q còn đang tồn tại. Mặt khác, xét về nguồn gốc đất thì các thửa đất trên được UBND xã Tân Lập giao cho ông H (không giao cho bà B) theo đơn xin mượn đất phá hoang ngày 26-5-1988 của ông H (bút lục 46), nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B tương ứng với phần công sức bà B đã phụ ông H khai hoang đất. Buộc ông H và các đồng thừa kế của bà Phan Thị Quan phải giao trả cho bà B thửa đất 370, diện tích 2323m^2 và thửa đất 421, diện tích 2372m^2. Ông H và các đồng thừa kế của bà Quan được tiếp tục sử dụng các và thửa 440, diện tích 9637m^2 và thửa 420, diện tích 6234m^2.

[2.5] Đối với thửa đất số 437 diện tích 3.716m^2 thuộc tờ bản đồ số 04, đất tọa tạc tại xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An, các đương sự thống nhất thuộc một phần rạch, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đương sự không tranh chấp nên Tòa án không xem xét.

[2.6] Xét yêu cầu của Bay về việc đòi ông H phải bồi thường thiệt hại do không được sử dụng đất từ năm 2013 đến năm 2021 với số tiền là 126.000.000đồng. Xét thấy, như nhận định tại phần trên nguồn gốc đất là của ông H, bà B và ông H cùng khai hoang và thời gian bà B và ông H sử dụng đất bằng nhau nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà B.

[2.7] Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà B như phân tích trên, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận, tuy nhiên bà B thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326.

[3.2] Ông H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện trả đất của bà B được chấp nhận. Tuy nhiên, ông H thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản là 19.508.000đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà B chỉ được chấp nhận 1 phần nên bà B phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận là 14.708.000đồng, ông H phải chịu 5.000.000đồng. Số tiền 19.508.000đồng bà B đã nộp đủ và chi xong, do đó buộc ông H phải hoàn trả cho bà B 5.000.000đồng.

[5] Về án phí dân sự dân sự phúc thẩm: Bà B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết 326.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị B;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 227, 228, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; các điều 100, 166, 170 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với bị đơn ông Trần Thanh H về việc tranh chấp "Quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm".

2. Buộc ông Trần Thanh H và đồng thừa kế của bà Phan Thị Quan phải giao trả cho bà Nguyễn Thị B thửa đất 370 diện tích 2323m^2 và thửa đất 421 diện tích 2372m^2, loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 4 tại xã T, huyện M, tỉnh Long An.

3. Ông Trần Thanh H và các đồng thừa kế của bà Phan Thị Quan được tiếp tiếp tục sử dụng thửa đất thửa 440 diện tích 9637m^2 và thửa 420 diện tích 6234m^2, loại đất LUC cùng tờ bản đồ số 4, tại xã T, huyện M, tỉnh Long An.

4. Vị trí các thửa đất 370, 420, 421, 440 được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 27-2020 ngày 22/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện M. Mảnh trích đo được kèm theo bản án này.

5. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đòi ông Trần Thanh H phải trả lại thửa 440 diện tích 9637m^2 và thửa 420 diện tích 6234m^2, loại đất LUC cùng tờ bản đồ số 4, tại xã T, huyện M, tỉnh Long An và bồi thường thiệt hại cho bà B với số tiền là 126.000.000đồng.

7. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 19.508.000đồng. Bà Nguyễn Thị B phải chịu 14.708.000đồng, ông Trần Thanh H phải chịu 5.000.000đồng. Số tiền 19.508.000đồng bà B đã nộp đủ và chi xong, do đó buộc ông Trần Thanh H phải hoàn trả cho bà B 5.000.000đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Thanh H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

10. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

11. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Các thẩm phán	**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
Nguyễn Văn Cảnh - Lê Minh Tuấn	**Trịnh Thị Phúc**